

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 736/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 8 năm 2018

IT CÔNG BAO & TIN HỌC Q. NGÃI	
ĐẾN	Số: 8088
	Ngày: 27.8.18
	Chuyên: Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Nghĩa Hành

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018
của huyện Nghĩa Hành**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2018 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 23/4/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Nghĩa Hành;

Xét đề nghị của UBND huyện Nghĩa Hành tại Tờ trình số 93/TTr-UBND ngày 08/8/2018 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3843/TTr-STNMT ngày 22/8/2018 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Nghĩa Hành,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Nghĩa Hành, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch: Chi tiết Biểu 01 kèm theo.
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018: Chi tiết Biểu 02 kèm theo.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018: Chi tiết Biểu 03 kèm theo.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018: Chi tiết Biểu 04 kèm theo.

5. Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp.

a) Tổng danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất 2018 là 08 công trình, dự án, với tổng diện tích là 20,34 ha. Trong đó:

- Có 07 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 13,61 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 (Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo).

- Có 01 công trình, dự án không thuộc quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích là 6,73 ha (Chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo).

b) Danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp:

Có 03 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang đất phi nông nghiệp thuộc Khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai với diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất 5,19 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 (Chi tiết tại Phụ biểu 03 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Nghĩa Hành có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân: Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền duyệt; vị trí chuyển mục đích sử dụng đất phải nằm tiếp giáp với khu dân cư hiện hữu, đảm bảo không làm ảnh hưởng đến việc phát triển quỹ đất của các dự án của tỉnh, huyện.

4. Đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa, UBND huyện Nghĩa Hành xác định để quy định từng vị trí đất nông nghiệp cụ thể theo quy định tại Khoản 5 Điều 5 Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2015-2019), làm cơ sở để Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển thông tin cho Sở Tài chính xác định số tiền phải nộp theo quy định tại Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của UBND tỉnh.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh mới công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng

đất thì đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành liên quan và Chủ tịch UBND huyện Nghĩa Hành chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(NL), các Phòng n/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(tnh671).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tăng Bính

Biểu 01



HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN NGHĨA HÀNH

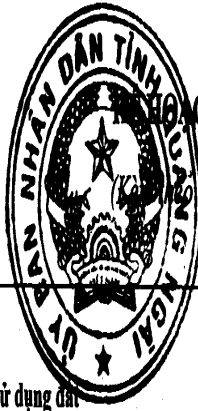
Theo Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Chợ chùa	Hành Thuận	Hành Dũng	Hành Trung	Hành Nhân	Hành Đức	Hành Minh	Hành Phước	Hành Thiện	Hành Thịnh	Hành Tân Tây	Hành Tân Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN			23.458,02	753,45	840,43	2.988,35	846,16	1.758,55	1.648,03	959,73	1.685,67	2.533,28	2.062,49	3.918,35	3.463,53
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	19.480,93	490,71	665,20	2.600,37	611,82	1.463,79	1.130,22	769,13	1.273,71	2.199,23	1.623,50	3.589,67	3.063,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.571,35	140,36	273,84	329,33	270,28	321,16	469,76	191,54	508,57	316,92	377,95	239,70	131,94
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.398,90	140,36	273,84	306,71	255,98	314,53	426,15	191,54	500,89	305,51	343,74	217,81	121,84
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	172,45			22,62	14,30	6,63	43,61		7,68	11,41	34,21	21,89	10,10
	Đất trồng lúa nương	LUN													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.968,28	106,25	103,26	424,94	331,17	504,20	179,05	356,49	186,30	229,24	170,78	161,10	215,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.582,45	244,01	266,37	323,21	10,37	304,94	83,44	51,40	279,34	245,69	311,56	215,67	246,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.075,81						20,60			105,57		949,64	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.220,52			1.522,83		333,17	374,63	161,96	298,58	1.297,89	743,13	2.022,92	2.465,41
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	25,12	0,09	0,05	0,06		0,32	0,56	0,15	0,92	2,77	19,06	0,64	0,50
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,40		21,68				2,18	7,59		1,15	1,02		3,78
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	3.779,40	262,33	172,67	354,01	226,77	259,57	512,02	184,23	379,69	327,37	434,01	317,26	349,47
2.1	Đất quốc phòng	QOP	58,34						14,66				39,38		4,30
2.2	Đất an ninh	CAN	1,44	1,44											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,54	13,54											
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	32,97	0,57	0,25		0,08			0,29	0,10	0,18			31,50
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,40	0,43		0,04	0,07		4,70	5,97	4,26	1,82			0,11
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.117,30	75,68	88,75	97,71	66,14	122,61	96,38	70,81	105,16	93,20	127,82	128,74	44,30
	Đất giao thông	DGT	572,72	52,92	41,69	59,02	37,07	62,58	56,80	33,71	45,35	51,31	44,32	50,94	37,01
	Đất thủy lợi	DTL	473,85	9,47	41,56	33,88	24,72	55,67	34,80	33,07	53,88	32,02	77,43	73,86	3,49
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,43		0,01	0,02	0,01	0,04	0,02	0,07		0,09		0,07	0,10
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,55	0,25	0,02	0,02	0,01	0,02	0,03	0,01	0,02	0,12	0,02	0,02	0,01
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,42	0,19		1,02					0,21				
	Đất cơ sở y tế	DYT	3,33	1,89	0,17	0,11	0,17	0,12	0,08	0,12	0,16	0,21	0,20	0,06	0,04

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Chợ chùa	Hành Thuận	Hành Dũng	Hành Trung	Hành Nhân	Hành Đức	Hành Minh	Hành Phước	Hành Thiện	Hành Thịnh	Hành Tin Tây	Hành Tin Đông
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	34,83	6,79	1,48	2,45	2,40	2,17	2,75	1,92	3,82	4,09	3,36	1,77	1,83
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	24,72	3,50	3,08	0,96	1,49	1,58	1,65	1,77	1,43	3,85	1,80	1,92	1,69
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH													
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH													
	Đất chợ	DCH	5,45	0,67	0,74	0,23	0,27	0,43	0,25	0,14	0,29	1,51	0,69	0,10	0,13
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,08	2,58		0,58	0,08		0,32		3,47		0,10	0,30	0,65
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	18,97			18,39					0,05	0,05	0,13	0,35	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	989,70		42,52	149,72	80,69	67,56	314,21	60,76	70,71	66,46	56,35	38,15	42,57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	99,18	99,18											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,33	3,76	0,86	0,28	0,23	0,11	0,37	1,62	0,65	0,40	0,31	1,16	0,58
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,79	1,19	0,17	0,33		0,16	1,08		1,52	0,06	0,28		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,44	1,15	0,43	0,19	1,13	0,57	3,99	0,54	0,08		0,36		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	422,31	30,74	21,15	43,42	38,93	30,88	40,68	26,09	58,00	30,08	66,37	24,39	11,58
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15,23		4,88		0,40		2,69				2,44		4,82
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,75	0,60	0,93	1,73	0,26	1,88	0,45	0,83	1,15	1,30	1,54	0,60	0,48
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,44	0,45	0,19							0,80			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,89	0,69	1,11	1,09	0,92	0,41	0,38	0,54	0,48	0,01	0,26		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	874,87	22,63	10,05	40,51	13,20	34,67	11,79	14,33	127,48	133,01	138,46	120,22	208,52
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	66,53	7,49	1,38	0,02	24,64	0,72	20,32	2,39	5,95		0,21	3,35	0,06
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,90	0,21						0,06	0,63				
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	197,69	0,41	2,56	33,97	7,57	35,19	5,79	6,37	32,27	6,68	4,98	11,42	50,48
4	ĐẤT KHU CÔNG NGHỆ CAO*	KCN													
5	ĐẤT KHU KINH TẾ*	KKT													
6	ĐẤT ĐÔ THỊ*	KDT													

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên


PHẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN NGHĨA HÀNH

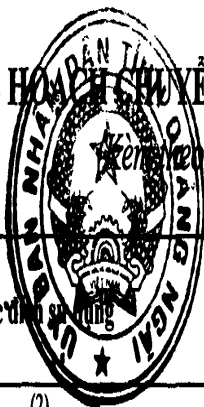
Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Chợ chùa	Hành Thuận	Hành Dũng	Hành Trung	Hành Nhân	Hành Đức	Hành Minh	Hành Phước	Hành Thiện	Hành Thịnh	Hành Tín Tây	Hành Tín Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	15,04	8,86	1,28					3,35			0,10	0,95	0,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,19	3,60	0,64									0,95	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5,19	3,60	0,64									0,95	
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK													
	Đất trồng lúa nương	LUN													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,85	5,26	0,64					3,35			0,10		0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	1,55	0,59	0,23					0,02	0,15		0,48	0,08	
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD													
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,00	0,52	0,23					0,02	0,05		0,10	0,08	
	Đất giao thông	DGT	0,38	0,20						0,02	0,05		0,10	0,01	
	Đất thủy lợi	DTL	0,62	0,32	0,23									0,07	
	Đất công trình năng lượng	DNL													

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Chợ chùa	Hành Thuận	Hành Dũng	Hành Trung	Hành Nhân	Hành Đức	Hành Minh	Hành Phước	Hành Thiện	Hành Thịnh	Hành Tín Tây	Hành Tín Đông		
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV															
	Đất cơ sở văn hóa	DVH															
	Đất cơ sở y tế	DYT															
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD															
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT															
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH															
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH															
	Đất chợ	DCH															
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT															
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,39								0,05		0,34				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,04	0,04													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON															
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,03	0,03													
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH															
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN															
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,09								0,05		0,04				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN NGHĨA HÀNH



Quyết định số 736 /QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	Mã SDD	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Chợ Chùa	Hành Thuận	Hành Dũng	Hành Trung	Hành Nhân	Hành Đức	Hành Minh	Hành Phước	Hành Thiện	Hành Thịnh	Hành Tín Tây	Hành Tín Đông
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	17,83	12,56	1,29		0,06	0,01	0,99	0,72	0,21	0,42	0,12	0,95	0,50
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5,19	3,60	0,64									0,95	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	5,19	3,60	0,64									0,95	
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK/PNN													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,46	6,65	0,64		0,06	0,01	0,58	0,44	0,17	0,29	0,12		0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,18	2,31	0,01				0,41	0,28	0,04	0,13			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN													
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp														
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													

TT	Mục đích sử dụng	Mã SĐĐ	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Chợ Chùa	Hành Thuận	Hành Đông	Hành Trung	Hành Nhân	Hành Đức	Hành Minh	Hành Phước	Hành Thiện	Hành Thịnh	Hành Tín Tây	Hành Tín Đông	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,78	0,55	0,23											

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.

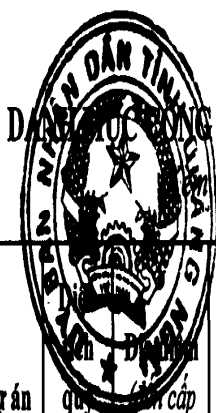

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018 CỦA HUYỆN NGHĨA HÀNH

Kế hoạch này được Ủy ban nhân dân huyện Nghĩa Hành Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Chợ Chùa	Hành Thuận	Hành Dũng	Hành Trung	Hành Nhân	Hành Đức	Hành Minh	Hành Phước	Hành Thiện	Hành Thịnh	Hành Tín Tây	Hành Tín Đông	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT CSD ĐƯA VÀO SD																
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP														
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC														
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK														
	Đất trồng lúa nương	LUN														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	0,32	0,15							0,05		0,12			
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD														
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,17								0,05		0,12			

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Chợ Chùa	Hành Thuận	Hành Đông	Hành Trung	Hành Nhân	Hành Đức	Hành Minh	Hành Phước	Hành Thiện	Hành Thị h	Hành Tín Tây	Hành Tín Đông
	Đất giao thông	DGT	0,17									0,05	0,12		
	Đất thủy lợi	DTL													
	Đất công trình năng lượng	DNL													
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV													
	Đất cơ sở văn hóa	DVH													
	Đất cơ sở y tế	DYT													
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD													
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT													
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH													
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH													
	Đất chợ	DCH													
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT													
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01	0,01											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,14	0,14											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD													
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													



DANH SÁCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN NGHĨA HÀNH
 theo Quyết định số 736 /QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh

TT	Tên công trình, dự án	Quy hoạch (ha)	Mức cấp xã	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+...+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng tường rào và nhà xe huyện ủy Nghĩa Hành	0,14	TT Chợ Chùa	Tờ bản đồ: 22	Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2016 của UBND huyện Nghĩa Hành về việc giao dự án thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2017	600			600			
2	Mở rộng trường Mầm non Hành Minh	0,07	Xã Hành Minh	Tờ bản đồ: 08	Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 05/4/2017 của UBND huyện Nghĩa Hành về việc phân khai vốn sự nghiệp giáo dục năm 2017	50			50			
3	Trung tâm hành chính xã Hành Tín Tây	1,03	Xã Hành Tín Tây	Tờ bản đồ: 11, 12	Quyết định 116/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2017 của UBND huyện Nghĩa Hành về việc phân bổ vốn hỗ trợ cho xã Hành Tín Tây để xây dựng, sửa chữa và khắc phục khẩn cấp các công trình trên địa bàn xã	2.300			2.300			
4	Bờ kè thôn Nhơn Lộc 2	0,50	Xã Hành Tín Đông	Tờ bản đồ: 23, 24	Công văn số 1155/UBND-TH ngày 7 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chủ trương thực hiện dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung-tĩnh Quảng Ngãi	2.000		2.000				

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bởi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
5	Mở rộng Đài tưởng niệm công viên 23-3, huyện Nghĩa Hành	2,00	TT Chợ Chùa	Tờ bản đồ: 21	Quyết định số 171/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nghĩa Hành về việc giao kế hoạch vốn và nhiệm vụ thực hiện chuẩn bị đầu tư các dự án khởi công mới năm 2018	2.000		2.000				
6	Cầu Hành Phước - Hành Thịnh	0,90	Xã Hành Phước, Hành Thịnh	Tờ bản đồ: 21, 34 (Xã Hành Phước), tờ: 1, 29, 30 (Hành Thịnh)	Quyết định số 171/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nghĩa Hành về việc giao kế hoạch vốn và nhiệm vụ thực hiện chuẩn bị đầu tư các dự án khởi công mới năm 2018	1.000		1.000				
7	Khu dân cư Đồng Dinh	8,97	xã Hành Thuận, TT Chợ Chùa	Tờ bản đồ: 3 (Hành Thuận), tờ 7 (thị trấn Chợ chùa)	Thông báo số 158/TB-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi thông báo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp UBND tỉnh 30/5/2018	10.000					10.000	vốn doanh nghiệp
Tổng cộng		13,61				17.950		5.000	2.950		10.000	

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3, ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI
NĂM 2018 CỦA HUYỆN NGHĨA HÀNH**

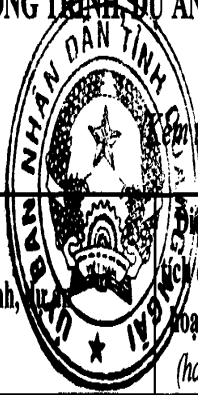


theo Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 của UBND tỉnh

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy	trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(13)
1	Chuyển mục đích sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân	6,73	TT Chợ Chùa, Xã Hành Đức (Tờ số 22, thửa 73; tờ số 34, thửa 81; tờ số 01, thửa 412; tờ số 13, thửa 241; tờ số 02, thửa 635; tờ số 26, thửa 285, 236; tờ số 18, thửa 596); Xã Hành Minh (Tờ số 4, thửa 46; tờ số 14, thửa 942, 1156, 1002, 1155, 42; tờ số 8, thửa 12; tờ số 15, thửa 84); Xã Hành Phước (Tờ số 20, thửa 464, 475; tờ số 34, thửa 33); Xã Hành Thiện (Tờ số 12, thửa 112, 32; tờ số 25, thửa 16; TT Chợ Chùa (Tờ số 16, thửa 1; Tờ số 12, thửa 183, 378, 210, 182, 205, 209, 357, 244, 178, 156, 172; Tờ số 17, thửa 15, 172, 104, 173, 12, 291, 239, 240, 251, 290, 312, 253, 233; Tờ số 10, thửa 56, 78, 82, 181; Tờ số 13, thửa 138; Tờ số 18, thửa 108; Tờ số 23, thửa 206, 63, Tờ số 21, thửa 365; Tờ số 20, thửa 80; Tờ số 5, thửa 727; Tờ số 11, thửa 84); Xã Hành Nhân (Tờ số 14, thửa 371); Xã Hành Thịnh (Tờ số 31, thửa 125); Xã Hành Thuận (Tờ số 11, thửa 1225); Xã Hành Trung (Tờ số 23, thửa 165; Tờ số 5, thửa 1416, 1424; Tờ số 9, thửa 248); - Loại đất: HNK, CLN			
Tổng cộng		6,73				

Phụ biểu 03

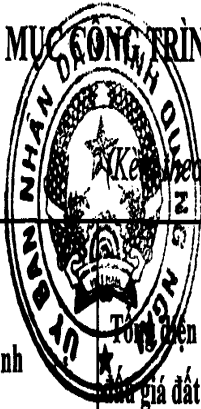
DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
NĂM 2018 CỦA HUYỆN NGHĨA HÀNH



Em theo Quyết định số 736 /QĐ-UBND ngày 7/8/2018 của UBND tỉnh

TT	Tên công trình,	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LƯA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Trung tâm hành chính xã Hành Tín Tây	1,03	0,95		Xã Hành Tín Tây	Tờ bản đồ: 11, 12	Quyết định 116/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2017
2	Mở rộng Đài tưởng niệm công viên 23-3, huyện Nghĩa Hành	2,00	2,00		TT Chợ Chùa	Tờ bản đồ: 21	Quyết định số 171/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nghĩa Hành về việc giao kế hoạch vốn và nhiệm vụ thực hiện chuẩn bị đầu tư các dự án khởi công mới năm 2018
3	Khu dân cư Đồng Dinh	8,97	2,24		xã Hành Thuận, TT Chợ Chùa	Tờ bản đồ: 3 (Hành Thuận), tờ 7 (thị trấn Chợ chùa)	Thông báo số 158/TB-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi thông báo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp UBND tỉnh 30/5/2018
Tổng cộng		12,00	5,19				

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ ĐÁU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2018
CỦA HUYỆN NGHĨA HÀNH**



theo Quyết định số 736 /QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh

TT	Tên công trình	Tổng diện tích đấu giá đất (m ²)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Địa điểm	Ghi chú
1	Khu dân cư Ngõ Ông Hạnh	0,72	Tờ bản đồ: 8	Xã Hành Dũng	Công văn số 352/UBND ngày 31/8/2017 của UBND huyện Nghĩa Hành về việc thỏa thuận địa điểm xây dựng dân cư để giao cho hộ gia đình, cá nhân làm nhà ở, tại xã Hành Dũng
TỔNG CỘNG		0,72			